

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 649; 651; 652 Bộ luật Dân sự; Điểm đ khoản 2 Điều 12; Khoản 7 Điều 16 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 27 tháng 6 năm 2024 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số: 179/2023/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2023.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:
 - **Nguyên đơn:** Ông Lưu Văn D, sinh năm 1930
Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1925
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.
Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lưu Văn H, sinh năm 1973. Địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.
 - **Bị đơn:** Bà Đặng Thị V, sinh năm 1970
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.
 - **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**
 - Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.
Địa chỉ: Khu E, thị trấn Q, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Tiến D1 - Chủ tịch UBND huyện.
 - Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn Đ - Chủ tịch UBND xã.
Đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Văn T – Phó Chủ tịch UBND xã.
- Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:
 - + Xác định nguồn gốc thửa đất số 276 tờ bản đồ số 24 diện tích 765,5m²

trên thửa đất có nhà ở và các công trình, vật kiến trúc mang tên ông Lưu Văn H1 và bà Đặng Thị V tại địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa là của ông Lưu Văn D, bà Nguyễn Thị C.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lưu Văn D, ông Lưu Văn H và bà Đặng Thị V về việc không yêu cầu giải quyết phần tài sản đã xây dựng trên đất, không yêu cầu trích công sức quản lý tài sản, không yêu cầu tính phân chênh lệch tài sản được chia đôi với các hộ gia đình.

+ Các đương sự thống nhất sử dụng khung giá đất Nhà nước quy định tại địa phương theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh T để xác định giá trị thửa đất đang tranh chấp là 350.000đ (ba trăm năm mươi nghìn đồng)/m².

+ Tổng diện tích thửa đất đang tranh chấp đo thực tế sử dụng là 882,22m², trong đó 116,72m² thuộc quyền quản lý của UBND xã Đ, diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng là 765,5m² giá trị 267.925.000đ (hai trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

+ Về phương thức chia: Các bên thống nhất phần diện tích thửa đất được phân chia như sau:

* Phần ngõ đi chung có diện tích 34,2m² thuộc quyền sử dụng chung của cả ông D, bà C, bà V, vị trí và tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Tây giáp ngõ đi bê tông dài 3,66m.
- Phía Đông và phía Nam giáp đất chia ông D, bà C dài 3,50m + 9,96m.
- Phía Bắc giáp đất giao cho nhà bà V dài 9,31m.

* Phần đất gia đình bà V được quyền sử dụng có diện tích 245,1m² trị giá 85.785.000đ (tám mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng), vị trí và tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Nam giáp phần đất ngõ đi chung dài 9,31m.
- Phía Đông giáp phần đất chia cho ông D, bà C dài 27,59m.
- Phía Bắc giáp hộ ông H2 và ông D1 dài 2,34m + 6,28m.
- Phía Tây giáp hộ ông D2, bà T1 dài 14,89m + 12,74m.

* Phần đất gia đình ông D, bà C được quyền sử dụng có diện tích 486,2m² trị giá 170.170.000đ (một trăm bảy mươi triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng), vị trí và tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp hộ ông H2, ông K dài 4,92m + 5,88m.
- Phía Đông giáp hộ bà N dài 1,10m + 11,18m + 8,06m + 8,72m + 0,69m + 4,22m.
- Phía Nam giáp đất nông nghiệp dài 9,18m + 18,25m + 5,87m.
- Phía Tây giáp phần đất chia cho bà V và ngõ đi chung 27,59m + 3,50m + 9,96m.

+ Số liệu theo sự ghi nhận của các bên đương sự (có sơ đồ kèm theo).

+ Số liệu chính xác để cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự căn cứ theo số liệu đo đạc, chỉnh lý của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Y lập, thẩm định.

+ Phân lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các bên đương sự phải chịu trách nhiệm riêng từng hộ.

- Về án phí: Ông Lưu Văn D và bà Nguyễn Thị C là người cao tuổi nên không phải nộp tiền án phí DSST. Bà Đặng Thị V phải nộp: 2.145.000đ (hai triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) án phí DSST.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- VKSND tỉnh Thanh Hóa
- Lưu hồ sơ

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Lê Thị Tố Như